TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/DSPT
Ngày: 05/02/2024
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

***- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trọng Trường.

Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2023 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2023/QĐ-PT ngày 06/12/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Đặng Công L1, sinh năm 1987; địa chỉ: Số A, ngõ E đường G, phường G, quận H, Thành phố Hà Nội.

Ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982, địa chỉ: thôn L, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Đặng Thị K, sinh năm 1978.

2. Chị Đặng Thị C, sinh năm 1981.

3. Chị Đặng Thị A, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, Bắc Ninh.

Đều đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Chị Đặng Thị L2, sinh năm 1990. Có mặt.

5. Chị Đặng Thị T, sinh năm 1996. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm D, thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

6. Chị Đặng Thị L3, sinh năm 1994. Có mặt.

Địa chỉ: Xóm B, thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L4 và bị đơn là anh Đặng Công L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L *trình bày:* Bà kết hôn với ông Đặng Công S năm 1989, trước khi kết hôn với bà thì ông S đã kết hôn với bà Nguyễn Thị L4 sau đó ly hôn năm 1987. Ông S và bà L4 có 04 người con chung là Đặng Thị K, Đặng Thị C, Đặng Thị A và Đặng Công L1. Khi bà L về chung sống với ông S, ông S nuôi 03 người con chung của ông S với bà L4 là chị K, chị C và chị A, còn anh L1 do ông S không nhận là con đẻ nên bà L4 trực tiếp nuôi.

Quá trình chung sống, bà và ông S sinh được 03 người con là Đặng Thị L2, Đặng Thị L3 và Đặng Thị T.

Ngày 17/3/2015 ông S chết, trước khi chết ông S đã thừa nhận anh Đặng Công L1 là con. Ngày 23/02/2015, ông S có tổ chức họp gia đình, tham dự họp có ông S, bà, chị T, chị L2, chị L3, chị K, chị C, chị A và anh L1. Cùng tham dự có ông L5 (em trai ông S), ông Đ (anh họ ông S). Nội dung cuộc họp: Ông S giao trách nhiệm cho anh L1 chăm sóc và lo cho bà đến khi bà qua đời. Sau khi bà chết, anh L1 được toàn quyền quản lý nhà đất là thửa đất số 62 diện tích 301m^2 tại thôn C, trên đất có 01 ngôi nhà 05 gian cấp 4 lợp ngói và có trách nhiệm thờ cúng, giỗ tết tổ tiên. Nội dung cuộc họp trên được anh L1 lập thành văn bản, sau đó anh L1 có viết thêm một số nội dung khác và yêu cầu những người tham dự cuộc họp ký tên vào biên bản. Nhưng do bà không nhất trí với quan điểm của ông S, không thừa nhận anh L1 là con nên bà không ký vào biên bản cuộc họp.

Sau khi ông S chết, chị K, chị C và chị A đến gặp bà để đòi ruộng canh tác, hai bên xảy ra xô xát. Anh L1 nhiều lần đến dọa nạt, đuổi mẹ con bà ra khỏi nhà, gây gổ, đánh con gái bà và làm ảnh hưởng đến cuộc sống của mẹ con bà. Lúc này, bà mới biết việc ông S trước khi chết có để lại di chúc với nội dung ông S để lại phần tài sản của ông S cho anh L1.

Do vậy bà khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia di sản của ông S để lại, theo di chúc ngày 26/2/2015 của ông S là một phần tài sản của thửa đất số 62, tờ bản đồ 08, diện tích 301m^2 tại thôn C, xã T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/11/2001 đứng tên hộ ông Đặng Công S.

Về nguồn gốc thửa đất này bà xác định là của các cụ nhà ông S để lại, bà cũng không rõ là đời bố hay ông của ông S, khi bà về chung sống cùng ông S trên đất đã có ngôi nhà 5 gian cấp 4 lợp ngói, vợ chồng bà quản lý sử dụng từ đó đến nay. Năm 2001, ông S làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đặng Công S. Bà không biết phần tài sản của ông S là bao nhiêu trong khối tài sản chung đó, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu chia bằng hiện vật và đồng ý trích trả anh L1 giá trị bằng tiền đối với phần di sản anh L1 được hưởng.

Đối với phần diện tích đất nông nghiệp trong tổng số 1571m^{2}đất tại thôn C, xã T được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/12/1999 mang tên hộ ông Đặng Công S, bà xác định tại thời điểm chia đất nông nghiệp (30/6/1992) các con riêng của ông S vẫn sống cùng bà và ông S. Thời điểm này ông S là bộ đội phục viên được hưởng lương hưu nên không được chia ruộng, do vậy bà rút yêu cầu này và không yêu cầu chia phần đất nông nghiệp như đơn khởi kiện.

Bị đơn là anh Đặng Công L1 *trình bày:* Anh là con đẻ của ông Đặng Công S và bà Nguyễn Thị L4; bố mẹ anh có 04 con chung là Đặng Thị K, Đặng Thị C, Đặng Thị A và anh. Năm 1989, ông S, bà L4 ly hôn. Khi ly hôn, 03 người con gái sống cùng ông S còn anh sống cùng bà L4. Từ khi anh sinh ra đã sống cùng mẹ và không biết gì về bố. Năm 2014, ông S chủ động đến tìm anh và thực hiện trách nhiệm làm bố đối với anh, đồng thời tuyên bố với mọi người anh là con trai ông. Tháng 02/2015, ông S nói với anh về nguyện vọng của ông, sau đó triệu tập họp toàn thể gia đình gồm: Ông S, bà L, chị K, chị C, chị A, chị L2, chị L3, chị T và anh, ngoài ra còn có bà Nguyễn Thị H1 là cô ông S và bà Nguyễn Thị L6 cùng toàn thể các con rể của ông S. Tại buổi họp, ông S đã tuyên bố giao quyền tài sản sau khi ông S chết cho anh và anh có nghĩa vụ phụng dưỡng bà L đến khi bà L chết, đồng thời có trách nhiệm thờ cúng giỗ tết. Cuộc họp có ghi biên bản và tất cả các thành viên tham gia họp đều đồng ý ký tên. Ngày 26/02/2015, anh và ông S đến Văn phòng C1 để lập di chúc, sau đó ông S giao cho anh quản lý di chúc cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 62, diện tích 301m^2 tại xóm B, thôn C, xã T, huyện T.

Ngày 17/3/2015, ông S chết. Sau khi ông S chết được 10 ngày, anh đã niêm yết bản sao bản di chúc trên tại UBND xã T. Nội dung di chúc có nói đến nghĩa vụ phụng dưỡng bà L khi bà L già yếu, tuy nhiên hiện tại bà L vẫn khỏe, chưa cần phải chăm sóc nên anh chưa thực hiện nghĩa vụ này. Còn việc thờ cúng do bà L trực tiếp làm nên anh cũng chưa thực hiện. Ngày 29/12/2015 âm lịch anh về lễ tết ông S và các cụ tại nhà bà L. Bà L đã cản trở, ngăn cản anh thờ cúng, đồng thời yêu cầu anh phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bên bên xảy ra xô xát.

Nay bà L khởi kiện yêu cầu chia phần tài sản của ông S theo di chúc là một phần thửa đất số 62, tờ bản đồ 08, diện tích 301m^2 tại thôn C, xã T đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/11/2001 đứng tên hộ ông Đặng Công S. Anh không chấp nhận yêu cầu này vì tài sản này là của cha ông để lại cho ông S, không phải tài sản của vợ chồng ông S, bà L tạo lập nên. Khi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, ông S có đăng ký tên bà L là vợ, nên anh không đồng ý với ý kiến của bà L chia theo hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh xác định công sức đóng góp của ông S trong thửa đất trên là chủ yếu, do đây là tài sản mà ông S được chia khi ly hôn với bà L4. Anh đề nghị được nhận toàn bộ diện tích đất cùng tài sản trên đất là di sản do ông S để lại để thực hiện ý chí, nguyện vọng của ông S trước khi chết. Anh sẽ có trách nhiệm trích trả bằng tiền cho bà L đối với phần tài sản bà L được nhận theo định giá mà Tòa án đã thực hiện.

Đối với yêu cầu khởi kiện chia đất nông nghiệp, bà L đã rút yêu cầu, anh nhất trí và cũng không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị L2*, chị* L3 *và chị* T *trình bày:* Các chị xác nhận có tham gia cuộc họp gia đình ngày 23/02/2015 và được biết về ý nguyện của ông S. Các chị cũng thừa nhận đã ký vào biên bản cuộc họp còn bà L không ký. Vì đây là ý nguyện của ông S và các chị đều đã trưởng thành, đi lấy chồng. Tuy nhiên, ngay sau khi ông S chết, anh L1 đã không thực hiện đúng lời căn dặn của ông S mà có những việc làm gây ảnh hưởng đến cuộc sống của bà L. Các chị không đồng tình với ý nguyện của ông S, các chị đồng ý với quan điểm của bà L về việc chia phần di sản thừa kế của ông S thành 05 kỷ phần gồm bố mẹ chị, các chị và anh L1, phần các chị được hưởng các chị đồng ý để bà L tiếp tục quản lý, sử dụng.

Chị K*, chị* C *và chị* A *trình bày:* Các chị nhất trí với lời trình bày của anh L1 và không có ý kiến gì khác. Các chị xác định bố các chị là ông S có nguyện vọng trước khi chết là toàn bộ tài sản nhà đất tại thôn C, xã T giao cho bà L quản lý sử dụng, đến khi bà L chết thì toàn bộ tài sản này giao cho anh L1 quản lý và anh L1 có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên. Di nguyện này được thể hiện tại biên bản họp gia đình ngày 23/02/2018. Các chị cũng biết việc ông S để lại di chúc. Nội dung di chúc ông S định đoạt phần tài sản của mình cho anh L1, vì vậy muốn mọi người cùng tuân thủ theo di nguyện này và không phân chia phần di sản. Trong trường hợp phải chia thì các chị xác định phần di sản của ông S đã cho anh L1, đây cũng là ý nguyện của bố các chị trước khi chết nên các chị nhất trí và không có ý kiến khác.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 2 Điều 71; các Điều 147, 157, 165, 227, 228, 235, 260, 262, 264, 266, 271 vàĐiều 273; điểm c, khoản 1, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 623, 624, 625, 626, 628, 630, 631, 635, 643, 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Toà án; xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với yêu cầu chia 1.571m^2 đất nông nghiệp mang tên hộ ông Nguyễn Công S1 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu kiện chia di sản thừa kế theo di chúc của bà Nguyễn Thị L.

2.1. Xác nhận di sản của ông Đặng Công S để lại là 60,2m^2 đất trong thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Giao cho anh Đặng Công L1 được quyền quản lý sử dụng 71,6m^2 đất có tứ cận như sau: Cạnh phía Đông Bắc giáp đường bê tông dài 4,15m; cạnh phía Tây Nam giáp thửa đất số 83 dài 4,16m; cạnh phía Đông Nam giáp thửa số 63 dài17,06m; cạnh phía Tây Bắc giáp đất của bà L dài 17,75m thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Các bên có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2.3. Anh Đặng Công L1 có nghĩa vụ trích trả bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L2, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị T số tiền chênh lệch là 68.400.000 đồng cùng số tiền bồi thường hỗ trợ xây dựng công trình là 15.847.420 đồng. Tổng số tiền anh L1 phải trích trả là 15.847.420 đồng + 68.400.000 đồng = 84.247.420 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01 và 08/8/2023, bà Nguyễn Thị L và anh Đặng Công L1 lần lượt kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà L. Bà L là người được hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc của ông S theo quy định tại Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 644 Bộ luật dân sự 2015).

Về án phí: Anh Đặng Công L1 phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Đặng Công L1 và bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và anh Đặng Công L1 nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà L và anh L1, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, về hàng thừa kế thứ nhất của ông Đặng Công S: Các đương sự đều trình bày, ông S kết hôn với bà Nguyễn Thị L4 và sinh được 04 con chung là chị Đặng Thị K, chị Đặng Thị C, chị Đặng Thị A và anh Đặng Công L1. Năm 1987, ông S và bà L4 ly hôn. Năm 1989, ông S kết hôn với bà Nguyễn Thị L và sinh được 03 người con là chị Đặng Thị L2, chị Đặng Thị L3 và chị Đặng Thị T. Ngoài ra, ông S không còn người con nuôi, con riêng nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của ông Đặng Công S gồm: (1) Đặng Thị

K, (2) chị Đặng Thị C, (3) chị Đặng Thị A, (4) anh Đặng Công L1, (5) chị Đặng Thị L2, (6) chị Đặng Thị L3, (7) chị Đặng Thị T và (8) bà Nguyễn Thị L.

Thứ hai, về di sản thừa kế của ông Đặng Công S: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh có nguồn gốc do cha ông để lại. Khi bà L về chung sống cùng ông S, trên đất đã có ngôi nhà 5 gian cấp 4 lợp ngói. Vợ chồng bà L quản lý, sử dụng từ đó đến nay. Ngày 28/5/2001, ông S đã làm Đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi chủ hộ là Đặng Công S, vợ là bà Nguyễn Thị L kê khai nguồn gốc thửa đất là do cha ông để lại. Tại thời điểm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, các con của ông S và bà L còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì, ông S cũng không kê khai tên những người con khi đăng ký quyền sử dụng đất. Do đó, cần xác định quyền sử dụng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà L. Việc bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 cùng tài sản trên đất là tài sản chung của hộ gia đình ông S và 1/5 diện tích thửa đất tương ứng với 60,2m^2 cùng tài sản trên đất là di sản thừa kế của ông S để lại là không có căn cứ. Theo đó, di sản của ông S để lại được xác định là quyền sử dụng ½ thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 ở trên,tương ứng với diện tích 150,5m^2.

Thứ ba, xét tính hợp pháp của bản di chúc ngày 26/02/2015, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 26/02/2015, ông S lập di chúc bằng văn bản tại Văn phòng C1. Khi lập di chúc, ông S tỉnh táo, minh mẫn, sáng suốt và tự nguyện lập di chúc. Hình thức, nội dung của di chúc không trái đạo đức xã hội và đúng quy định của pháp luật nên đây là di chúc hợp pháp theo quy định tại các Điều 649, 650, 652 Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đặng Công S theo bản di chúc lập ngày 26/02/2015 là có căn cứ.

Do ông S chết trước nên bà L là người được hưởng di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo quy định tại Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005 (Điều 644 Bộ luật dân sự 2015).

Theo đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, bà L được hưởng 2/3 suất thừa kế có giá trị là: (150,5m^2:8) x 2/3 = 12,5m^2 (đã làm tròn số). Phần di sản còn lại là 138m^2 của ông S sẽ được chia theo di chúc. Theo nội dung bản di chúc, ông S định đoạt toàn bộ phần quyền sử dụng đất của mình trong khối tài sản chung với hộ gia đình là thửa đất số 62, tờ bản đồ 08 sẽ được giao cho anh Đặng Công L1 toàn quyền sử dụng, quản lý. Như vậy, anh L1 được quyền sử dụng, quản lý diện tích 138m^2 đất thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Thứ ba, quá trình giải quyết, bà L đề nghị được nhận bằng hiện vật và đồng ý trích trả giá trị bằng tiền còn anh L1 đề nghị trích chia bằng hiện vật để có đất thờ cúng tổ tiên. Mặc dù, bà L xác định không thể ở gần anh L1 vì hai bên đã có mâu thuẫn. Tuy nhiên, ông S khi còn sống cũng như các thành viên trong gia đình (trừ bà L) đều có nguyện vọng, đồng ý giao thửa đất trên cho anh L1 được quyền sử dụng để anh L1 thực hiện trách nhiệm thờ cúng tổ tiên. Xét

thấy, nguyện vọng của anh L1 cũng như ý chí của ông S lúc còn sống là phù hợp với phong tục tập quán tại địa phương. Do vậy, cần giao cho anh L1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 138m^2 đất thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là phù hợp.

Trên phần diện tích đất chia cho anh L1 quản lý, sử dụng có các tài sản gồm: 01 cổng sắt, 01 phần nhà khu bếp, 01 cây trứng gà và 01 cây mít là tài sản do bà L cùng các con bà L tạo dựng. Do vậy, anh L1 phải có trách nhiệm bồi thường cho bà L cùng các con bà L gồm: 01 cây trứng gà có giá 225.000 đồng; 01 cây mít có giá 300.000 đồng; 01 cây hồng xiêm có giá 150.000 đồng ; 15,2m^2 phần bếp có giá 15.899.200 đồng; 72,6m^2 sân lát gạch đỏ có giá 14.883.000 đồng, cổng sắt và trụ cổng có giá 1.250.000 đồng, tường hoa 9,9 m^2 x 330.000 đ = 3.267.000 đ.

Bà L hiện đã hết tuổi lao động và không có thu nhập gì nên sau khi tháo dỡ công trình bếp và cổng để chia đất cho anh L1 thì bà L cũng phải xây cổng mới do vậy cần buộc anh L1 hỗ trợ tiền làm cổng, xây dựng đầu mái bếp tương ứng với số tiền 10.000.000 đồng. Như vậy, số tiền anh L1 phải có trách nhiệm trả bà L là: 225.000 đồng + 300.000 đồng + 150.000 đồng + 15.899.200 đồng + 14.883.000 đồng + 1.250.000 đồng + 10.000.000 đồng + 3.267.000 đ = 45.999.000 đồng.

Thứ tư, đối với phần diện tích đất còn lại là 163m^2 cùng tài sản gắn liền với đất: Quá trình giải quyết vụ án, chị Đặng Thị L2, chị Đặng Thị L3, chị Đặng Thị T trình bày phần các chị được hưởng các chị đồng ý giao cho bà L tiếp tục quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm đã nhận định thiếu sót dẫn đến xác nhận phần diện tích còn lại cùng tài sản gắn liền với đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Nguyễn Thị L, chị Đặng Thị L2, chị Đặng Thị L3 và chị Đặng Thị T là chưa phù hợp. Điều này gây khó khăn cho các đương sự trong việc điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Hơn nữa, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm cũng không tuyên về việc diện tích còn lại cùng tài sản gắn liền với đất giao cho ai. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho bà L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 163m^2 cùng tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Thứ năm, quá trình giải quyết vụ án, bà L đã rút yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 1571m^2 đất nông nghiệp. Anh L1 cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý, không có yêu cầu gì. Bản án sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà L là đúng quy định của pháp luật.

Về việc áp dụng pháp luật, Hội đồng xét xử thấy rằng: Thời điểm ông Đặng Công S lập di chúc là ngày 26/02/2015 thì Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực thi hành, việc bản án sơ thẩm áp dụng các Điều luật về thừa kế theo di chúc theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là không đúng. Ngoài ra, Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh B hiện nay đã được thay thế bằng Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh B quy định chi tiết một số điều của Nghị định 148/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai trên

địa bàn tỉnh Bắc Ninh và có hiệu lực từ ngày 10/9/2021. Nhưng bản án sơ thẩm vẫn căn cứ vào Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh B để nhận định về diện tích đất ở nông thôn tối thiểu sau khi tách thửa là không đúng, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc áp dụng pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L và một phần kháng cáo của anh Đặng Công L1, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L và anh Đặng Công L1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L và một phần kháng cáo của bị đơn là anh Đặng Công L1, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 2 Điều 71; Điều 147, 157, 165, 227, 228, 235, 260, 262, 264, 266, 271 vàĐiều 273; điểm c, khoản 1, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 623, 624, 625, 626, 628, 630, 631, 635, 643, 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L về việc chia di sản thừa kế theo di chúc.

1. Xác nhận di sản của ông Đặng Công S để lại là 150,5m^2 đất trong thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Giao cho anh Đặng Công L1 được quyền quản lý sử dụng diện tích 138m^2 được giới hạn bởi các điểm E, 7, D, 5, C, A, E thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

3. Giao cho bà Nguyễn Thị L được quyền quản lý sử dụng diện tích còn lại là 163m^2 được giới hạn bởi các điểm E, A, L, K, H, G, F, E cùng tài sản trên đất thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 08, diện tích 301m^2 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ.

4. Anh Đặng Công L1 có nghĩa vụ trích trả bà Nguyễn Thị L số tiền bồi thường, hỗ trợ xây dựng công trình là 45.999.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với yêu cầu chia 1.571m^2 đất nông nghiệp mang tên hộ ông Nguyễn Công S1 tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản và trưng cầu giám định: Anh Đặng Công L1 phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định, định giá, định giá lại tài sản và trưng cầu giám định là 13.000.000 đồng. Xác nhận anh L1 đã nộp 5.000.000 đồng; bà L đã nộp 8.000.000 đồng. Anh L1 có trách nhiệm hoàn trả bà L số tiền 8.000.000đồng.

7. Về án phí: Anh Đặng Công L1 phải chịu 38.122.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà L số tiền 1.875.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000081 ngày 20/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Sơn